

---

# PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM: LÝ LUẬN, THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG

Ngô Thăng Lợi

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: loint@neu.edu.vn

Mã bài: JED - 010921

Ngày nhận: 01/09/2021

Ngày nhận bản sửa: 30/10/2021

Ngày duyệt đăng: 05/11/2021

## **Tóm tắt:**

Vị trí, tầm quan trọng của “Phát triển xã hội bền vững đối với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc” đã được xác định rõ trong Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Khai thác khía cạnh này, bài viết đã đưa ra quan điểm: Phát triển xã hội bền vững không phải chỉ là việc cải thiện chất cuộc sống, môi trường sống một cách đơn thuần mà điểm nhấn ở đây, nó phải được bảo đảm bằng các nguồn lực tài chính và vật chất có được dựa trên những thành quả của tăng trưởng kinh tế. Theo cách tiếp cận đó, bài viết đề xuất bộ tiêu chí phản ánh và 3 cấp độ phát triển xã hội bền vững. Với việc xử lý chuỗi số liệu 10 năm (2011-2020), bài viết đã đánh giá phát triển bền vững xã hội của Việt Nam khi kết thúc thời kỳ chiến lược 2011-2020 đạt được ở cấp độ 2 và đề xuất sử dụng mô hình phát triển hài hòa để cụ thể hóa các quan điểm và giải pháp thành những hành động cụ thể nhằm phát triển xã hội bền vững ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu cao hơn trong giai đoạn chiến lược mới (2021-2030).

**Từ khóa:** Phát triển bền vững, Phát triển hài hòa, Điều tra Mức sống cư dân Việt Nam.

**Mã JEL:** D6, I3.

## **Sustainable social development in vietnam: Theory, current situation and orientation**

### **Abstract:**

The position and importance of “Sustainable social development in the course of national development and defense” has been clearly defined in the Political Report of the Central Committee of the Communist Party of Vietnam at the 13<sup>th</sup> Congress of the National Party Delegations. By deeply investigating on this aspect, the paper has justified for the proposition that sustainable social development is not just simply about improvement of life quality and living environment. The focus here is securing obtainment of financial and material resources generated from economic growth. Following this proposition, a set of indicators measuring three levels of sustainable social development is proposed. Using the ten-year data series (2011-2020), the paper assesses achievements in social sustainable development of Vietnam as of the end of the strategic period 2011-2020 as equivalent to level 2 of development. The paper also proposes using the inclusive development model to translate the viewpoints and solutions for sustainable social development in Vietnam into actions to meet the relatively high requirements of the higher level in new strategic period of 2021-2030.

**Keywords:** Sustainability development, Inclusive development, Vietnam Household Living Standards Survey.

**JEL Codes:** D6, I3.

---

## 1. Đặt vấn đề

Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX đã thông qua Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2001-2010, lần đầu tiên nhấn mạnh quan điểm phát triển kinh tế nhanh, thực hiện gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và trong toàn tiến trình phát triển (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001). Kết thúc thời kỳ này, mặc dù Việt Nam đã đạt được nhưng thành tựu nhất định ở cả kinh tế và xã hội, trở thành nước đạt trình độ phát triển ở mức thu nhập trung bình thấp, nhưng những thành quả của tăng trưởng kinh tế chưa đủ mạnh để tạo ra những bước đột phá trong thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thậm chí sự bất công bằng trong xã hội và nhiều khía cạnh xã hội khác có xu hướng tiêu cực đi trong quá trình tăng trưởng nhanh. Chính vì thế, *quan điểm phát triển xã hội bền vững lần đầu tiên được đặt ra trong Đại hội XII và tiếp tục duy trì và phát triển trong Đại hội XIII* (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2020).

Yêu cầu đặt ra trong quan điểm phát triển xã hội bền vững của Đảng là phải gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm để nhân dân được hưởng thụ ngày một tốt hơn thành quả của công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước. Các thành quả của phát triển xã hội phải được bảo đảm vững chắc bằng các thành quả về phát triển kinh tế. Khai thác khía cạnh này, bài viết tập trung nghiên cứu các vấn đề sau:

(i) đưa ra quan điểm về nội hàm và các tiêu chí phản ánh phát triển xã hội bền vững (hiện nay cả về lý luận và thực tiễn đang cần thống nhất);

(ii) xem xét và phát hiện (trên phạm vi phổ quát nhất) những biểu hiện thiếu bền vững trong phát triển xã hội ở Việt Nam sau một thập niên hướng tới mục tiêu phát triển xã hội bền vững;

(iii) đề xuất mô hình và các giải pháp cụ thể nhằm thực hiện mục tiêu phát triển xã hội bền vững trong giai đoạn 2021-2030 với khát vọng hướng tới sự thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ.

## 2. Cơ sở lý luận về phát triển xã hội bền vững

### 2.1. Phát triển xã hội

Bản chất và nội hàm của phát triển xã hội được đề cập trong nhiều góc độ nghiên cứu khác nhau. Ở góc độ phổ quát nhất, Liên hiệp quốc tại Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển Xã hội (WSSD) coi bản chất của phát triển xã hội là quá trình tăng lên của: (i) Tài sản và khả năng của cá nhân để cải thiện phúc lợi của họ; (ii) Năng lực của các nhóm xã hội trong thay đổi các mối quan hệ của họ với các nhóm khác và tham gia vào quá trình phát triển; (iii) Khả năng của xã hội trong việc hài hòa lợi ích của các yếu tố cấu thành cơ cấu xã hội, quản lý hòa bình các quá trình xung đột và sự thay đổi (United Nations, 1995). Theo quan điểm này, phát triển xã hội xã hội có nội dung khá toàn diện, bao gồm các tiến bộ cả kinh tế, chính trị, xã hội và đời sống văn hoá tinh thần. Tuy vậy, bài viết tiếp cận theo khía cạnh hẹp hơn, theo quan điểm của Kinh tế học phát triển (Todaro, 1994), bao hàm nội dung (i) và (ii) của quan niệm phổ quát nói trên. Theo đó, phát triển xã hội được hiểu là một nội dung trong phát triển nền kinh tế. Phát triển nền kinh tế là quá trình tăng tiến toàn diện và về mọi mặt. Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, các mặt của nền kinh tế có thể nhóm lại thành lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực xã hội. Phát triển nền kinh tế là quá trình diễn ra đồng thời giữa phát triển lĩnh vực kinh tế và phát triển lĩnh vực xã hội. Phát triển lĩnh vực xã hội của nền kinh tế ngụ ý nói đến khía cạnh con người và phát triển vì con người, mà kết quả cuối cùng chính là vì sự tiến bộ và công bằng xã hội. Theo cách tiếp cận đó, phát triển xã hội là phát triển các lĩnh vực xã hội của nền kinh tế, đó là quá trình con người (cá nhân, cộng đồng, tổ chức, nhà nước) thực hiện những hoạt động khác nhau để nâng cao và cải thiện không ngừng chất lượng cuộc sống và môi trường sống. Cụ thể hơn ở góc độ thành quả cuối cùng, phát triển xã hội là quá trình phát triển con người, làm cho con người được sống trong những điều kiện ngày càng đầy đủ về vật chất và tinh thần, trong một môi trường tự nhiên và xã hội trong sạch, lành mạnh, an toàn; làm cho con người có đủ sức khỏe, tri thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để sống, lao động và hoàn thiện mình, xứng đáng là Con người, trong các quá trình lịch sử của một quốc gia dân tộc và của toàn nhân loại. Thành quả cuối cùng của phát triển xã hội được đánh giá dựa trên mức độ đạt được về chất lượng cuộc sống và môi trường sống của con người.

Các thành quả phát triển xã hội được chi thành 4 nhóm với các tiêu chí cụ thể để đo lường như sau:

---

(i) *Mức sống dân cư được tăng lên.* Mức sống dân cư được thể hiện trong hành vi chi tiêu của dân cư, bao gồm tổng quy mô và cơ cấu chi tiêu, trong đó cơ cấu chi tiêu phản ánh sự thay đổi về mặt chất, còn tổng chi tiêu phản ánh mặt lượng của chi tiêu. Mức sống dân cư tăng lên biểu hiện ở sự gia tăng tỷ trọng thu nhập dành cho chi tiêu và cơ cấu chi tiêu thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng chi tiêu cho các nhu cầu phi vật chất và nhu cầu mua sắm các hàng hóa cao cấp, xa xỉ trong tổng chi tiêu. Nếu sử dụng tiêu chí thu nhập để làm cơ sở đánh giá mức sống dân cư thì đó phải là mức thu nhập thực, được xác định từ thu nhập danh nghĩa sau khi loại trừ ảnh hưởng của lạm phát.

(ii) *Trình độ phát triển con người được nâng cao.* Trong Báo cáo phát triển con người của năm 1990, UNDP đưa ra chỉ số phát triển con người (HDI) để đánh giá tổng hợp trình độ phát triển con người và được sử dụng cho đến hiện nay. HDI phản ánh mức độ trung bình đạt được của một nước về các năng lực cơ bản của con người. HDI xác định liệu con người có được một cuộc sống trường thọ và khoẻ mạnh, được giáo dục và trang bị kiến thức và được hưởng một mức sống tử tế hay không.

(iii) *Tình trạng nghèo khổ được xóa bỏ.* Trong bối cảnh tiến bộ xã hội ngày càng cao, nghèo khổ cần được hiểu theo nghĩa khía cạnh về phát triển toàn diện con người, tức là nghèo khổ xét theo góc độ là việc loại bỏ các cơ hội và sự lựa chọn cơ bản nhất cho phát triển toàn diện con người (gọi là nghèo khổ con người hay nghèo khổ đa chiều). Báo cáo phát triển con người của UNDP năm 2010 đã đưa ra tiêu chí đánh giá nghèo khổ đa chiều (MPI) phản ánh mức độ thiếu hụt của mỗi cá nhân theo 3 phương diện: sức khỏe, giáo dục và chất lượng cuộc sống.

(iv) *Công bằng xã hội trong phân phối thu nhập được cải thiện hơn.* Liên quan đến đo lường thành quả thực hiện công bằng trong phân phối thu nhập, cần phân chia thành 2 nhóm: (i) Nhóm 1 là tiêu chí phản ánh bất công bằng theo chiều rộng, thể hiện sự phân rã thu nhập giữa các nhóm thu nhập khác nhau như hệ số GINI (Gini, 1912); (ii) Nhóm 2 bao gồm các tiêu chí phản ánh bất công bằng trong phân phối thu nhập theo chiều sâu, thể hiện mức độ gay gắt của bất công bằng trong phân phối thu nhập, được xác định trên cơ sở so sánh khoảng cách thu nhập giữa hai đầu cực cao nhất và thấp nhất của các nhóm dân cư như Hệ số giãn cách thu nhập (Kuznets, 1955) hay Tiêu chuẩn 40 (World Bank, 2001).

## **2.2. Phát triển xã hội bền vững**

Theo cách tiếp cận kinh tế học bền vững và Liên hiệp quốc (United Nations, 2002), phát triển xã hội bền vững là một trong ba trụ cột phát triển bền vững (bền vững kinh tế, bền vững xã hội và bền vững môi trường). Trụ cột phát triển bền vững về xã hội: (i) Một mặt, đặt ra yêu cầu duy trì một cách lâu dài việc cải thiện các thành quả của tiến bộ xã hội (như nói ở trên); (ii) Mặt khác, yêu cầu gắn kết thành quả phát triển xã hội với tăng trưởng kinh tế, sự tiến bộ xã hội phải được kiểm soát hay bảo đảm vững chắc bằng các thành quả của tăng trưởng kinh tế. World Bank (2015) đã coi bản chất của phát triển xã hội bền vững là việc gia tăng của tài sản và phúc lợi của con người và không thể thiếu các nội dung về phát triển kinh tế, quản lý các quá trình sản xuất. Hoàng Chí Bảo (2010) cho rằng phương tiện (hay điều kiện) phát triển xã hội phải là phát triển về số lượng và chất lượng các nguồn lực và các điều kiện, nhằm đáp ứng tốt hơn các vấn đề xã hội. Đỗ Ngọc Tuyên (2021) cũng đã khẳng định phát triển xã hội bền vững được đánh giá chủ yếu thông qua lĩnh vực kinh tế. Xã hội bền vững phụ thuộc vào những biến đổi tích cực trong kinh tế, chỉ khi hiểu rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội thì mục tiêu phát triển bền vững xã hội mới được hiện thực hóa.

Phát triển các quan điểm nói trên, bài viết nhận định: sự biến đổi về lượng và chất trên lĩnh vực kinh tế, tạo ra các điều kiện vững chắc về tài chính và vật chất cần thiết để giải quyết các khía cạnh về tiến bộ và công bằng xã hội (phát triển xã hội). Trên cơ sở các tiền đề phát triển kinh tế, phát triển xã hội hay cụ thể là các thành tựu của tiến bộ xã hội mới được củng cố vững chắc. Như vậy, phát triển xã hội bền vững thể hiện ở việc duy trì lâu dài khả năng cải thiện nhanh chóng sự tiến bộ xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và môi trường sống của quảng đại quần chúng nhân dân dựa trên sự gắn kết chặt chẽ với các thành quả của phát triển lĩnh vực kinh tế và được bảo đảm vững chắc bởi các thành quả về kinh tế. Liên quan đến phát triển bền vững về xã hội là tăng cường sự tác động của tăng trưởng kinh tế đến các khía cạnh phát triển xã hội, và ngược lại phát triển xã hội bền vững củng cố tăng trưởng kinh tế. Phân tích phát triển xã hội bền vững chính là phân tích tác động của tăng trưởng kinh tế đến các khía cạnh của phát triển xã hội.

## **2.3. Tiêu chí đánh giá phát triển xã hội bền vững**

Theo cách tiếp cận nội hàm phát triển bền vững xã hội ở trên, hệ tiêu chí phản ánh phát triển bền vững xã hội ngoài các tiêu chí đánh giá thành quả phát triển xã hội (như nói ở trên), cần nhấn mạnh đến các tiêu chí phản ánh ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế đến các thành quả của tiến bộ xã hội. Theo đó, khi tăng trưởng kinh tế (thể hiện ở tốc độ tăng trưởng thu nhập) thay đổi (1%), thì các tiêu chí phản ánh sự thay đổi của thành quả phát triển xã hội thay đổi như thế nào (hệ số co giãn của các tiêu chí phản ánh phát triển xã hội với tăng trưởng thu nhập). Bộ tiêu chí này thể hiện ở Bảng 1.

**Bảng 1: Tiêu chí đánh giá phát triển xã hội bền vững**

Tiêu chí	Công thức tính toán	Yêu cầu của tính bền vững
1. Hệ số tăng trưởng vì nâng cao mức sống dân cư (GLR)	$GLR = \% \Delta HDI / \% \Delta GNI / \text{người}$	Giá trị GLR nhận giá trị dương (>0) và giá trị dương càng lớn thì mức độ lan tỏa của tăng trưởng đến mức sống dân cư càng cao
2. Hệ số tăng trưởng vì phát triển con người (GHR)	$GHR = \% \Delta HDI / \% \Delta GNI / \text{người}$	Giá trị GHR nhận giá trị dương (>0) và giá trị dương càng lớn thì mức độ lan tỏa của tăng trưởng đến phát triển con người càng cao
3. Hệ số tăng trưởng vì giảm nghèo (GPR)	$GPR = \% \Delta HDI / \% \Delta GNI / \text{người}$	Giá trị GPR nhận giá trị âm (<0) và giá trị tuyệt đối của GPR càng lớn thì mức độ lan tỏa của tăng trưởng đến giảm nghèo càng cao
4. Hệ số tăng trưởng - bất công bằng (GETI)	$GETI = \% \Delta GINI / \% \Delta GNI / \text{người}$	Giá trị GETI nhận giá trị nhỏ hơn hoặc bằng không ( $\leq$ ) là tốt. Tuy nhiên trong bối cảnh Việt Nam hiện nay đang nhấn mạnh tăng trưởng nhanh thì có thể chấp nhận GETI dương nhưng và giá trị dương có xu hướng nhỏ dần.

*Nguồn: Đề xuất của tác giả.*

Tuy chưa thực sự đầy đủ, nhưng 4 tiêu chí (hệ số) này đã phủ quát đặc trưng được tác động của tăng trưởng kinh tế đến các thành quả cuối cùng của phát triển xã hội, đó là: nâng cao mức sống dân cư, phát triển con người, xóa bỏ đói nghèo và thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập. Với việc lượng hóa được giá trị của các tiêu chí này, bài viết đề xuất ba cấp độ bền vững xã hội gắn với kinh tế như sau:

- Bền vững cấp độ 1: Thành quả tăng trưởng kinh tế tạo ra sự thay đổi tích cực của các yếu tố tiến bộ xã hội với mức độ cải thiện (thể hiện ở giá trị nhận được ở các tiêu chí) ngày càng cao theo thời gian (giai đoạn sau lớn hơn giai đoạn trước).

- Bền vững cấp độ 2: Thành quả tăng trưởng kinh tế tạo ra sự thay đổi tích cực của các yếu tố tiến bộ và công bằng xã hội nhưng mức độ cải thiện (thể hiện ở) giá trị nhận được của tiêu chí có xu hướng thấp dần hoặc không ổn định.

- Bền vững cấp độ 3: Thành quả tăng trưởng kinh tế tạo ra sự thay đổi không tích cực của yếu tố tiến bộ và công bằng xã hội với giá trị nhận được của các tiêu chí có xu hướng ngược chiều so với yêu cầu đặt ra.

### **3. Đánh giá thực trạng phát triển xã hội bền vững ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020**

#### **3.1. Những biểu hiện của tính bền vững**

##### *3.1.1. Việt Nam luôn định hướng các mục tiêu phát triển xã hội ở mức khá cao và luôn hoàn thành vượt mức*

Bảng 2 cho thấy Việt Nam đã đặt mục tiêu cho phát triển xã hội cao ở ngưỡng các nước có trình độ phát triển trung bình cao. Kết quả, trong giai đoạn 2011-2020, phần lớn các chỉ tiêu đặt ra đều đạt và đạt vượt mức so với kế hoạch. Thu nhập bình quân đầu người, sau khi tính lại theo phương pháp mới, đã chạm ngưỡng các nước có mức thu nhập trung bình. Chỉ số phản ánh trình độ phát triển con người (HDI) có sự tiến bộ vượt bậc. Năm 2020, HDI là 0,704, xếp thứ 117/189 quốc gia, thuộc nhóm nước HDI cao. Tuổi thọ bình quân của Việt Nam, mặc dù không đạt mức đặt ra nhưng liên tục được cải thiện và xếp thứ hạng cao (thứ 84/189 quốc gia).



**Bảng 2: Một số chỉ tiêu thành quả phát triển xã hội Việt Nam (2011-2020)**

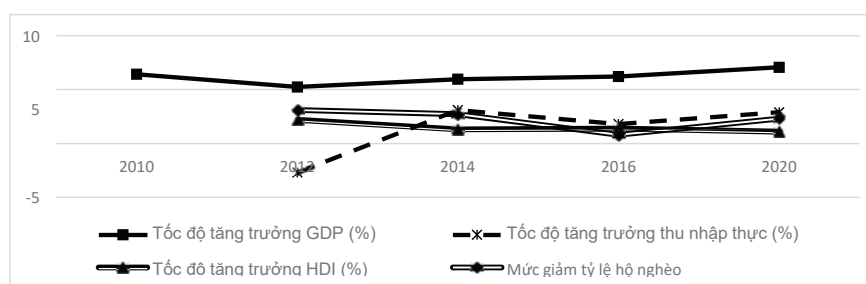
Tên chỉ tiêu	Mục tiêu đến 2020	Thực hiện 2020
1. GDP/ người (USD/người)	3000	3521
2. Chỉ số phát triển con người (HDI)	0,7	0,704
3. Tuổi thọ bình quân (tuổi)	75	73,7
4. Giảm tỷ lệ hộ nghèo bq/năm (%)	1%-1,5%	1,4
5. Hệ số giãn cách thu nhập (lần)	8-10	9,79
6. Hệ số GINI	0,4-0,5	0,424

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội 2011-2020, Niên giám Thống kê và Điều tra Mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê, và Báo cáo phát triển con người của UNDP.

3.1.2. Các chỉ tiêu phản ánh thành quả phát triển xã hội có xu hướng được cải thiện tích cực cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh

Đây là khía cạnh phản ánh tính bền vững trong phát triển xã hội. Các thành quả của tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua đã lan tỏa tích cực, mang tính đồng thuận đến việc thực hiện các chỉ tiêu tiến bộ xã hội (Hình 1).

**Hình 1: Tăng trưởng GDP và sự thay đổi thành quả tiến bộ xã hội Việt Nam**



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu Niên giám Thống kê và Điều tra mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê, 2010-2020.

Hình 1 đã cho thấy, trong giai đoạn 2010-2020, kết quả của tăng trưởng GDP cao (bình quân 6,84%), luôn kéo theo mức tăng trưởng tích cực của các tiêu chí phản ánh thành quả tiến bộ xã hội: Mức sống dân cư thể hiện ở mức thu nhập thực được tăng lên bình quân là 2,5% trong giai đoạn 2010-2020; Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng bình quân 1,5%/năm; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2,64%/năm.

3.1.3. Những hoàn thiện trong thể chế và chính sách quản lý xã hội đã tạo ra được những đột phá trong phát triển xã hội bền vững

- Hệ thống pháp luật và các văn bản mang tính luật có những hoàn thiện đổi mới rất phù hợp để hướng tới tạo môi trường pháp lý cho phát triển xã hội bền vững. Cụ thể: Hiến pháp 2013 đã khẳng định Nhà nước bảo đảm quyền con người, quyền công dân, thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no hạnh phúc. Bộ luật Lao động (sửa đổi) năm 2012 đã hoàn thiện thể chế hóa lĩnh vực lao động, việc làm, tiền lương và quan hệ lao động. Luật an toàn vệ sinh lao động (năm 2015); Luật giáo dục nghề nghiệp năm 2016; Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 với những sửa đổi quan trọng đối với chính sách Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm nhân thọ. Luật trẻ em năm 2016 đã quy định các quyền lợi của trẻ em khá rõ ràng.

- Chính sách không chế lạm phát trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2011-2020 thực hiện khá thành công. Mặc dù tăng trưởng GDP duy trì mức cao (bình quân 6,84%/năm), nhưng tỷ lệ lạm phát luôn duy trì mức dưới 4%, năm 2020 chỉ là 3,23%. Điều này đã dẫn đến mức sống của dân cư được cải thiện vững chắc hơn.

- Chính sách ngân sách nhà nước hàng năm đã ưu tiên tăng chi cho phát triển xã hội, với mức 17% trong

tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2020; giai đoạn 2016-2020 tăng 1,51 lần so với giai đoạn 2011-2025. Tốc độ tăng chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực xã hội tăng bình quân 9%/năm cho cả giai đoạn 2011-2020, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng kinh tế (bình quân đạt 6,84%/năm).

### 3.2. Những biểu hiện thiếu bền vững

#### 3.2.1. Xu thế phát triển chậm lại của các thành quả tiến bộ xã hội

Sử dụng các tiêu chí phản ánh thành quả cuối cùng của tiến bộ xã hội, thể hiện qua bảng 3 cho thấy: Tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người bình quân năm giai đoạn 2001-2010 bằng 80% giai đoạn 1991-2000, đến giai đoạn 2011-2020 chỉ còn bằng 44% giai đoạn 2001-2010. Tỷ lệ hộ nghèo giảm với tốc độ chậm dần, giai đoạn 2001-2010 tỷ lệ hộ nghèo chỉ bằng 28% giai đoạn 1991-2000, nhưng đến giai đoạn 2011-2020 con số này là 69,1% so với giai đoạn 2001-2010. Tương tự như vậy, chỉ số phát triển con người (HDI) tăng lên với tốc độ tăng chậm dần, nếu giá trị HDI giai đoạn 2001-2010 cao hơn giai đoạn 1991-2000 là 16,8%, thì HDI giai đoạn 2011-2020 chỉ cao hơn giai đoạn 2001-2010 là 2,7%. Sự cải thiện chậm dần các tiêu chí phản ánh thành quả phát triển xã hội bản thân nó đã bao hàm tính chất thiếu bền vững trong quản lý phát triển xã hội mà nguyên nhân chính là do tốc độ tăng trưởng kinh tế đã giảm dần theo chu kỳ 10 năm từ 1991 đến nay đã làm cho mức đầu tư cho phát triển xã hội giảm dần.

**Bảng 3: Một số tiêu chí phản ánh thành quả phát triển xã hội (1991-2020)**

Giai đoạn	1991- 2000	2001- 2010	2011- 2020
Tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người/năm (%)	25	20,6	8,9
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	38.9	10.7	7.4
Chỉ số HDI (%)	0.527	0.616	0.678
Hệ số GINI	0,365	0,395	0,428

*Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê và Báo cáo phát triển con người của UNDP.*

Hiệu ứng của ảnh hưởng đồng thuận giữa tăng trưởng kinh tế đến phát triển xã hội có xu hướng giảm dần. Từ kết quả tính toán các hệ số co giãn của các tiêu chí phát triển xã hội theo tăng trưởng kinh tế thời gian 30 năm qua, được phân chia theo chu kỳ 10 năm ở bảng 4 cho thấy vẫn có tác động đồng thuận của tăng trưởng kinh tế với thực hiện phát triển hội. Tuy nhiên mức độ đồng thuận đang có biểu hiện giảm dần. Như vậy, có thể thấy cấp độ phát triển bền vững xã hội của Việt Nam hiện nay đang ở cấp độ 2 (riêng tiêu chí về bất công bằng trong phân phối thu nhập, mức độ bền vững ở cấp độ 3 – tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam đang làm cho bất công bằng gia tăng với mức tăng có xu hướng tăng lên). Hơn thế nữa, nếu theo dõi chuỗi số liệu của bảng 4 cho thấy mức độ giảm dần về hiệu ứng của tăng trưởng đến cả 4 tiêu chí phản ánh thành quả cuối cùng của phát triển xã hội ngày càng lớn. Đây là một biểu hiện đáng lo ngại về tính bền vững của phát triển xã hội mà nguyên nhân chính là các thành quả tăng trưởng kinh tế đã không được sử dụng thích đáng cho phát triển con người, xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội, nâng cao mức sống dân cư, sự bất công bằng trong phân phối thu nhập.

**Bảng 4: Tác động của tăng trưởng kinh tế đến cải thiện các tiêu chí tiến bộ xã hội**

	1991-2000	2001-2010	2011-2020
Hệ số tăng trưởng vì nâng cao mức sống	2,04	1,66	0,39
Hệ số tăng trưởng vì giảm nghèo	- 2,070	- 1,933	- 1,303
Hệ số tăng trưởng vì phát triển con người	0,296	0,280	0,184
Hệ số tăng trưởng – bất công bằng	0,048	0,042	0,092

*Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu của Niên giám Thống kê và Điều tra Mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê, và Báo cáo phát triển con người của UNDP.*

*Sự bất công bằng trong phân phối thu nhập có xu hướng gia tăng trong quá trình tăng trưởng nhanh. Bổ sung thêm việc theo dõi xu hướng bất công bằng trong phân phối thu nhập trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế nhanh và đối chiếu với các ngưỡng quốc tế quy định qua bảng 5 cho thấy trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bất công bằng trong phân phối thu nhập của Việt Nam có xu hướng gia tăng cả theo chiều rộng (hệ số GINI) và theo chiều sâu (khoảng giãn cách thu nhập của 20% dân số giàu nhất và 20% dân số nghèo nhất, tỷ lệ thu nhập của 40% dân số nghèo nhất trong tổng thu nhập dân cư). So với chuẩn quốc tế, bất công bằng theo chiều rộng đã chuyển từ cận dưới của mức bất công bằng vừa lên cận trên của bất công bằng vừa và đang có xu hướng chuyển lên mức bất công bằng cao. Theo góc độ chiều sâu, thể hiện ở cả hai tiêu chí, bất công bằng đã chuyển từ mức bất công bằng thấp lên đến cận giữa của bất công bằng vừa.*

**Bảng 5: Giá trị các chỉ số phản ánh bất công bằng phân phối thu nhập**

	<b>Giãn cách thu nhập (lần)</b>	<b>Tiêu chuẩn “40” (%)</b>	<b>Hệ số GINI</b>
<b>Tiêu chuẩn quốc tế</b>			
Bất công bằng cao	Trên 10 lần	Dưới 12%	Trên 0,5
Bất công bằng vừa	Trên 8 lần đến 10	Từ 12% đến 17%	Từ 0,4 đến 0,5
Bất công bằng thấp	Dưới 8 lần	Trên 17%	Nhỏ hơn 0,4
<b>Việt Nam</b>			
Giai đoạn 1991-2000	8,11	16,06	0,365
Giai đoạn 2001-2010	9,23	14,97	0,395
Giai đoạn 2011-2020	9,683	14,85	0,428

*Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu Điều tra Mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.*

### 3.2.2. Sự bất cập của các chính sách liên quan đến phát triển xã hội bền vững

- Trong thời gian dài, chính sách đặt mục tiêu phát triển xã hội cao, trong bối cảnh một nền kinh tế tăng trưởng chậm đã làm cho các mục tiêu xã hội cao không được bảo đảm bằng nguồn lực tài chính và vật chất tương ứng. Trong trường hợp đó việc đạt được các mục tiêu cao về phát triển xã hội phải trả giá bằng nguồn lực ngân sách nhà nước quá lớn và không bền vững.

- Chính sách phát triển “dàn đều” là một bất cập trong quản lý phát triển xã hội bền vững. Các mục tiêu về tiến bộ xã hội, gắn với nó là phân bổ ngân sách, vốn đầu tư dàn đều theo quy mô dân số hay diện tích đối với mọi địa phương, mọi vùng có các điều kiện phát triển không giống nhau đã gây cản trở khả năng bứt phá của những địa phương có tiềm năng phát triển xã hội và ngược lại, đã làm quá tải đối với các địa phương, các vùng khác.

- Chính sách phát triển “vì người nghèo” đã luôn đặt người nghèo vào trạng thái bị động, ngồi chờ, hưởng thụ vào nguồn tài chính, ngân sách hay các nguồn viện trợ từ các chương trình xóa đói giảm nghèo. Điều đó đã không tạo cơ hội cho người nghèo, vùng nghèo được trực tiếp tham gia vào việc tạo nên thành quả phát triển kinh tế, tạo ra sự không bền vững trong hưởng thụ thành quả giảm nghèo hay phát triển xã hội đối với những vùng nghèo, vùng khó khăn. Một số chính sách tạo áp lực tự giải quyết việc làm cho người nghèo vùng nghèo lại không có hiệu quả vì bản thân họ bị thiếu nhưng lại không được trang bị những điều kiện cần thiết để thực hiện.

## 4. Quan điểm định hướng phát triển xã hội bền vững ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030

### 4.1. Một số yếu tố mới đặt ra trong giai đoạn 2021-2030

#### 4.1.1. Mục tiêu phát triển đất nước đặt ra rất cao và khá lạc quan

Đại hội Đảng lần thứ XIII thể hiện ý chí và sức mạnh vươn lên của toàn Đảng, toàn dân trong thời kỳ phát triển mới, có thuận lợi nhưng cũng có những thách thức đan xen. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII có đưa ra phương án về mục tiêu phát triển đất nước, đến năm 2030 (kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng), Việt Nam

---

nằm trong nhóm nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 (100 năm thành lập nước), Việt Nam thuộc nhóm nước phát triển có mức thu nhập cao. Để thực hiện được khát vọng này, cần có những chuyển đổi và tháo gỡ các nút thắt quan trọng, trong đó những chuyển biến trong phát triển xã hội đóng vai trò khá quyết định.

#### *4.1.2. Xu hướng phát triển của xã hội trung lưu*

Ngân hàng Thế giới và bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016) dự báo tầng lớp trung lưu Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng, đến năm 2035, sẽ có một tỷ lệ dân số trung lưu là 50% (hiện nay là 16,5%). Tầng lớp trung lưu sẽ là một cấu thành quan trọng trong cấu trúc xã hội Việt Nam, nên được xem là «cầu nối tự nhiên» giữa tầng lớp giàu và tầng lớp nghèo, theo đó làm giảm đi tối đa những tiềm ẩn tiêu cực có thể nảy sinh trong xã hội, đồng thời góp phần tạo nền tảng vững chắc cho khối đại đoàn kết trong toàn xã hội.

#### *4.1.3. Sự phát triển của khoa học công nghệ*

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã phát triển nhanh làm cho thế giới thay đổi nhanh chóng và có ảnh hưởng khá lớn đến Việt Nam theo chiều hướng khó khăn. Lợi thế lao động rẻ sẽ nhanh chóng bị ảnh hưởng, có thể dẫn đến tình trạng thất nghiệp hàng loạt vì không thể chuyển đổi nghề kịp thời, làm cho phân hóa giàu nghèo gia tăng thêm và các xung đột xã hội có thể nổi lên. Vì thế: (i) Vấn đề hòa nhập xã hội và thanh niên thất nghiệp phải được đưa vào trong các quyết sách để khắc phục tình trạng thiếu việc làm năng suất cao trong điều kiện dân số vàng; (ii) Vấn đề phát triển bền vững xã hội, trong đó nhấn mạnh đến sự cần thiết phải tạo ra cấu trúc lâu bền về cân bằng động lực kinh tế với an sinh xã hội.

### **4.2. Quan điểm định hướng hoàn thiện quản lý phát triển xã hội bền vững trong tình hình mới**

#### *4.2.1. Phát triển xã hội bền vững được xem như là mục tiêu cuối cùng trong quá trình phát triển nền kinh tế đất nước*

Lý thuyết kinh tế học phát triển hiện đại đã cho thấy, phát triển nền kinh tế là quá trình vận động và phát triển đồng thời cả phát triển lĩnh vực kinh tế và phát triển lĩnh vực xã hội. Phát triển lĩnh vực kinh tế tạo ra các điều kiện vật chất và tài chính, tạo ra các tiềm lực để thực hiện phát triển, xét theo kết quả cuối cùng, phát triển lĩnh vực kinh tế là việc tạo ra sự tăng trưởng nhanh và hiệu quả, đem lại sự giàu có cho đất nước và con người. Tuy vậy, mục tiêu của phát triển không phải là vì sự giàu có cho đất nước hay con người mà chính là ở phần đầu cho sự tiến bộ xã hội, đem lại sự hạnh phúc cho con người và đó là sự phát triển lĩnh vực xã hội.

#### *4.2.2. Phát triển kinh tế là điều kiện cần và thực hiện phân phối thành quả của phát triển kinh tế là điều kiện đủ cho phát triển xã hội bền vững*

Để phần đầu cho sự tiến bộ xã hội, sự hạnh phúc cho con người thì không thể không nói đến khía cạnh giàu có - một yếu tố cấu thành của hạnh phúc và được tạo nên bởi quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh và hiệu quả. Tuy vậy, sự phát triển mạnh của kinh tế trong nhiều trường hợp đã không dẫn đến đây nhanh sự tiến bộ xã hội do quá trình phân phối thành quả kinh tế còn bất hợp lý theo hướng không có lợi cho sự phát triển xã hội. Vì vậy, cần xác định phát triển kinh tế là điều kiện cần để có phát triển xã hội, nhưng việc phân phối thành quả của phát triển kinh tế là điều kiện đủ để thực hiện phát triển xã hội.

#### *4.2.3. Cần đặt các mục tiêu cao cho phát triển xã hội bền vững phù hợp với yêu cầu phát triển trở thành nước thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và thu nhập cao vào năm 2045*

Tương ứng với mục tiêu phát triển kinh tế đất nước với hơn 50% dân số Việt Nam gia nhập tầng lớp trung lưu toàn cầu (Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2016), cần phải đặt mục tiêu phát triển xã hội cao và bền vững. Theo đó, đến năm 2030: Chỉ số phát triển con người đạt 0,75; hệ số GINI đạt dưới 0,4; khoảng giãn cách thu nhập 8,0 và thu nhập của 40% người nghèo nhất chiếm từ 16-17%. Mục tiêu phát triển xã hội bền vững được đặt ra yêu cầu cải thiện ở mức cao các hệ số tương quan giữa các tiêu chí phản ánh tiến bộ xã hội với phát triển kinh tế.

#### *4.2.4. Nguyên lý của mô hình phát triển hài hòa nền kinh tế là cơ sở hợp lý nhất trong xây dựng các chính sách quản lý phát triển xã hội bền vững*

Mô hình phát triển hài hòa (inclusive development) dựa trên nguyên tắc không để ai tụt lại phía sau đã đặt ra yêu cầu không chỉ là phân phối lại thành quả kinh tế cho các tầng lớp yếu thế trong xã hội mà còn tạo



---

điều kiện để mọi người được trực tiếp tạo ra các thành quả của phát triển kinh tế, khuyến khích làm giàu và tạo cơ hội làm giàu cho mọi người. Các nguyên lý này cần phải được nhấn mạnh khi hoạch định các chính sách phát triển xã hội gắn kết và được bảo đảm bằng thành quả kinh tế.

## **5. Một số đề xuất nhằm phát triển bền vững xã hội Việt Nam**

### **5.1. Mô hình phát triển hài hòa trong nhằm thực hiện mục tiêu phát triển xã hội bền vững**

#### *5.1.1. Mục tiêu của mô hình*

Bảo đảm thực hiện gắn kết tốt nhất thành quả của phát triển xã hội với quá trình phát triển kinh tế nhanh và hiệu quả. Tính chất bao trùm (hài hòa) thể hiện trên cả hai góc độ: (i) Bảo đảm không chỉ làm cho con người sống trong điều kiện kinh tế thịnh vượng, mà còn cần các điều kiện về cuộc sống có môi trường lành mạnh; (ii) Tạo điều kiện cho con người thuộc tất cả các tầng lớp cư dân cùng có điều kiện tham gia tạo nên thành quả phát triển và thụ hưởng thành quả phát triển một cách công bằng.

#### *5.1.2. Động lực thực hiện mô hình*

(i) Lấy “xã hội” là đối tượng để hướng tới mục tiêu phát triển xã hội chứ không phải là từng con người cụ thể riêng lẻ;

(ii) Tính bao trùm trong phát triển xã hội được thể hiện trên các chiều cạnh phát triển như: không gian lãnh thổ (các địa phương), sở hữu (các doanh nghiệp) và trên mọi ngành và lĩnh vực của nền kinh tế;

(iii) Để bảo đảm phát triển xã hội bền vững cần hướng tới một mục tiêu liên kết gồm ba mục tiêu bộ phận là tăng trưởng, tạo việc làm, và mục tiêu vì người nghèo.

#### *5.1.3. Điều kiện thực hiện:*

(i) Phát triển kinh tế nhanh và hiệu quả vẫn là một điều kiện trung tâm, trong khía cạnh này, tạo việc làm có năng suất cao là vấn đề có ý nghĩa sống còn, nhất là trong điều kiện cạnh tranh và cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay;

(ii) Phát triển xã hội không chỉ là hưởng thành quả phát triển kinh tế mà còn là động lực của phát triển kinh tế;

(iii) Tạo sự tiến bộ, công bằng trong “đầu vào”, “đầu ra” của nền kinh tế, từ tạo sự công bằng giữa các thành phần kinh tế tới việc phân phối kết quả lao động và cả đóng góp về vốn và lao động sáng tạo.

### **5.2. Hoàn thiện các chính sách phát triển xã hội bền vững thích ứng với nền kinh tế phát triển ở trình độ trung bình cao và cao**

#### *5.2.1. Trọng tâm của đổi mới chính sách xã hội là chuyển từ số lượng sang chất lượng*

Khía cạnh chất lượng dịch vụ là chủ đề cần phải được chú ý. Lĩnh vực giáo dục đòi hỏi hệ thống đào tạo hiệu quả và chất lượng cho người học hơn. Trong lĩnh vực y tế, cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh chất lượng cao cho người dân nhất là người nghèo là một đòi hỏi cấp bách. Chuyển đổi an sinh xã hội hay bảo hiểm xã hội theo hướng đa tầng với các đối tượng an sinh khác nhau, có chú ý đến các đối tượng trung lưu với các nhu cầu an sinh và bảo hiểm chaad lượng cao hơn. Thị trường lao động cần nâng cao chất lượng các thể chế liên quan đến thương lượng tiền lương, giải quyết tranh chấp, bảo vệ quyền lợi cho người lao động. Trong lĩnh vực bảo trợ xã hội cần cải cách thể chế theo hướng công khai minh bạch đối với các thu phí dịch vụ tốt hơn.

#### *5.2.2. Các chính sách xã hội cần được định hướng lại phù hợp với biến đổi nhân khẩu*

Khi mức sinh giảm, tuổi thọ gia tăng, di cư và đô thị hóa diễn ra nhanh, hay quá trình già hóa dân số nhanh, dân số tuổi lao động bắt đầu bị thu hẹp, các áp lực mới sẽ tăng lên cùng với nhu cầu chăm sóc người cao tuổi, người lao động năng suất cao hay khi lợi thế của cơ cấu dân số vàng giảm dần, đồng thời yêu cầu quản lý đô thị để bảo đảm có được thành phố dễ sống và hoà nhập hơn.

#### *5.2.3. Các chính sách quản lý tài khóa và kinh tế vĩ mô để duy trì các tiêu chí xã hội một cách bền vững*

Kinh nghiệm của các nước thành công trong chuyển đổi từ vị trí thu nhập trung bình thấp sang vị trí trung bình cao, đều phải dành một tỷ lệ ngày càng cao trong chi tiêu công cho các lĩnh vực xã hội, giai đoạn đầu

---

là chi tiêu cho giáo dục theo yêu cầu phổ cập giáo dục, tiếp sau đó là nhu cầu chi tiêu cao cho y tế, an sinh xã hội.

#### 5.2.4. Một số chính sách hành chính về quản lý dân cư và lao động không còn phù hợp cần được thay đổi

Trong bối cảnh thị trường lao động phát triển mạnh, để tránh hiện tượng phân mảnh của thị trường lao động, cần nghiên cứu và tiến hành chuyển hệ thống quản lý dân cư bằng hộ khẩu sang chức năng đăng ký dân cư giản đơn, hoặc cho phép đại diện người lao động hoạt động độc lập trong vấn đề quan hệ lao động

#### 5.2.5. Thực hiện các chính sách nhằm thực hiện sự lan tỏa tích cực của vùng giàu, vùng động lực sang vùng nghèo người nghèo

Mục tiêu là giảm sự bất công bằng trong cơ hội phát triển và phân phối thu nhập giữa các tầng lớp dân cư. Các chính sách lên quan gồm: (i) Đầu tư kết cấu hạ tầng kết nối giữa vùng nghèo đến các vùng, khu vực trung tâm, tổ chức tốt hệ thống thông tin truyền thông kết nối hiệu quả; (ii) Chính sách đào tạo nghề cho người lao động nông dân, người lao động các vùng nghèo, để họ có các nghề nghiệp thích ứng, có thể di chuyển lao động theo yêu cầu của thị trường lao động; (iii) Chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội cho các vùng sâu, xã, vùng nghèo.

### Tài liệu tham khảo

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Đỗ Ngọc Tuyên (2021), ‘Phát triển xã hội bền vững và quản lý phát triển xã hội với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc’, *Tạp chí Cộng sản*, truy cập lần cuối ngày 7 tháng 11 năm 2021, từ: <[https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van\\_hoa\\_xa\\_hoi/-/2018/821643/phet-trien-xa-hoi-ben-vung-va-quan-ly-phet-trien-xa-hoi-voi-su-nghiep-xay-dung-va-bao-ve-to-quooc.aspx](https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/821643/phet-trien-xa-hoi-ben-vung-va-quan-ly-phet-trien-xa-hoi-voi-su-nghiep-xay-dung-va-bao-ve-to-quooc.aspx)>.
- Gini, C. (1912), *Variabilità e Mutuabilità. Contributo allo Studio delle Distribuzioni e delle Relazioni Statistiche*, Tipografia di Paolo Cuppin, Bologna.
- Hoàng Chí Bảo (2010), *Luận cứ và giải pháp phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta thời kỳ đổi mới*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Kuznets, Simon (1955), ‘Economic Growth and Income Inequality’, *American Economic Review*, 45(1), 1-28.
- Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Việt Nam 2035*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Ngô Thắng Lợi (2019), *Mối quan hệ tăng trưởng kinh tế với Phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Todaro, M. (1994), *Economic Development, Fifth edition*, Longman, London.
- United Nations (2002), *Agenda 21*, last retrieved on September 10<sup>th</sup> 2021, from: <<https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/Agenda21.pdf>>.
- United Nations (1995), *Report of the World Summit for Social Development*, Copenhagen.
- UNDP (1990), *Human Development report*, United national Development Programme, New York.
- UNDP (2010), *Human Development report*, United national Development Programme, New York.
- World Bank (2015), *World Development Report*, Washington, DC.
- World Bank (2001), *World Development Report 2000/2001: Attacking Poverty*, Oxford University Press, New York, NY.